

Số: **968** /QĐ-BNN-TT

Hà Nội, ngày **03 tháng 5** năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật dự án “Sản xuất giống lạc, đậu tương”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2194/2009/QĐ-TTg ngày 25/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2675/QĐ-BNN-XD ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Dự án “Sản xuất giống lạc, đậu tương”;

Căn cứ Biên bản của Hội đồng Khoa học công nghệ thẩm định định mức kinh tế kỹ thuật Dự án “Sản xuất giống lạc, đậu tương” được thành lập theo Quyết định số 114/QĐ-TT-CCN ngày 01/4/2013 của Cục trưởng Cục Trồng trọt hợp ngày 04/4/2013;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho dự án “Sản xuất giống lạc, đậu tương” (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Định mức kinh tế kỹ thuật này làm cơ sở cho việc tính toán, xây dựng, kiểm tra đánh giá việc thực hiện và quyết toán dự án nói trên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Thủ trưởng các Cục, Vụ và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu VT, Cục TT.



Phụ lục I:
ĐÌNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT DUY TRÌ GIỐNG GỐC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 968/QĐ-BNN-TT ngày 03 tháng 5 năm 2013
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Đình mức kinh tế kỹ thuật duy trì giống gốc lạc

TT	Nội dung	Định mức cho 01 ha	
		Đơn vị tính	Khối lượng
I	Vật tư		
1.1	Giống lạc	kg	240
1.2	Phân bón		
1	Đạm Urê	kg	100
2	Supe lân	kg	600
3	Kali clrua	kg	200
	(Hoặc phân NPK 3:9:6)	kg	1000
4	Phân chuồng (hoặc phân vi sinh)	kg	15000/1500
5	Vôi bột	kg	500
6	Màng mỏng PE che phủ lạc	kg	100
1.3	Thuốc BVTV và thuốc trừ cỏ	kg/lít	7
1.4	Dụng cụ rẽ tiền mau hồng	Tr.đồng	5
II	Nguyên vật liệu		
	Nhiên liệu phục vụ sấy giống	Tr.đồng	20
III	Thuê khoán chuyên môn		
3.1	Công lao động phổ thông		655
1	Cày bừa làm đất	Công	65
2	Lên luống, rạch hàng, bón phân, gieo trồng,	Công	160
3	Chăm sóc	Công	120
4	Phun thuốc BVTV, xử lý hạt giống	Công	80
5	Thu hoạch lạc	Công	150
6	Phơi, làm sạch, đóng bao	Công	80
3.2	Công lao động kỹ thuật		160
1	Chuẩn bị vật liệu, khử lẫn trên ruộng	Công	150
2	Tổng hợp số tiêu báo cáo,	Công	10

Handwritten signature and initials.

Phụ lục II:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT DUY TRÌ GIỐNG GỐC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 968/QĐ-BNN-TT ngày 03 tháng 5 năm 2013

của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Định mức kinh tế kỹ thuật duy trì giống gốc đậu tương



TT		Định mức cho 01 ha	
		Đơn vị tính	Khối lượng
I	Vật tư		
1.1	Giống đậu tương	kg	60
1.2	Phân bón		
1	Đạm Urê	kg	80
2	Supe lân	kg	350
3	Kali clrua	kg	150
	(Hoặc phân NPK 3:9:6)	kg	1000
4	Phân chuồng (hoặc phân vi sinh)	kg	8000/800
5	Vôi bột	kg	500
1.3	Thuốc BVTV và thuốc trừ cỏ	kg/lít	10
1.4	Dụng cụ rử tiền mau hồng	Tr.đồng	4
II	Nguyên vật liệu		
	Nhiên liệu phục vụ sấy giống	Tr.đồng	15
III	Thuê khoán chuyên môn		
3.1	Công lao động đơn giản		610
1	Cày bừa làm đất	Công	60
2	Lên luống, rạch hàng, bón phân, gieo trồng.....	Công	140
3	Chăm sóc	Công	140
4	Phun thuốc BVTV, xử lý hạt giống	Công	90
5	Thu hoạch	Công	120
6	Phơi, làm sạch, đóng bao	Công	60
3.2	Công lao động kỹ thuật		150
1	Chuẩn bị vật liệu, khử lẫn trên ruộng	Công	140
2	Tổng hợp số liệu báo cáo.....	Công	10

2004
02

Phụ lục III:

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT SẢN XUẤT GIỐNG SIÊU NGUYÊN CHủng

(Ban hành theo Quyết định số 968/QĐ-BNN-TT ngày 03 tháng 5 năm 2013

của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất giống lạc siêu nguyên chủng



TT	Nội dung	Định mức cho 1 ha	
		Đơn vị tính	Khối lượng
I	Vật tư		
1.1	Giống lạc	kg	240
1.2	Phân bón		
1	Đạm Urê	kg	100
2	Supe lân	kg	600
3	Kali clrua	kg	200
	(Hoặc phân NPK 3:9:6)	kg	1000
4	Phân chuồng (hoặc phân vi sinh)	kg	15000/1500
5	Vôi bột	kg	500
6	Màng mùng PE che phủ lạc	kg	100
1.3	Thuốc trừ cỏ và thuốc BVTV	kg/lít	7
1.4	Dụng cụ lao động, vật tư mau hồng	Tr.đồng	5
II	Nguyên vật liệu		
	Nhiên liệu phục vụ sấy giống	Tr.đồng	20
III	Thuê khoán chuyên môn		
3.1	Công lao động phổ thông		715
1	Cày bừa làm đất	Công	65
2	Lên luống, rạch hàng, bón phân, gieo trồng.....	Công	160
3	Bóc hạt giống	Công	40
4	Chăm sóc	Công	120
5	Phun thuốc BVTV, xử lý hạt giống	Công	80
6	Thu hoạch	Công	150
7	Phơi, làm sạch, đóng bao	Công	100
3.2	Công lao động kỹ thuật		200
1	Chọn dòng, đo đếm, đánh giá dòng, khử lẫn	Công	120
2	Lấy mẫu, phân tích, xử lý mẫu, xử lý số liệu, tổng hợp báo cáo	Công	80
IV	Thuê kiểm định		
	Phí kiểm định dòng G2	Dòng	450

Phụ lục IV:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ VÀ KỸ THUẬT DUY TRÌ GIỐNG SIÊU NGUYÊN CHỦNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 968/QĐ-BNN-TT ngày 03 tháng 5 năm 2013)

Định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất giống đậu tương siêu nguyên chủng



TT	Nội dung	Định mức cho 1 ha	
		Đơn vị tính	Khối lượng
I	Vật tư		
1.1	Giống đậu tương	kg	60
1.2	Phân bón		
1	Đạm Urê	kg	80
2	Supe lân	kg	350
3	Kali clrua	kg	150
	(Hoặc phân NPK 3:9:6)	kg	1000
4	Phân chuồng (hoặc phân vi sinh)	kg	8000/800
5	Vôi bột	kg	500
1.3	Thuốc trừ cỏ và thuốc BVTV	kg/lit	10
1.4	Dụng cụ lao động, vật tư mau hỏng	Tr.đồng	4
II	Nguyên vật liệu		
	Nhiên liệu phục vụ sấy giống	Tr.đồng	15
III	Thuê khoán chuyên môn		
3.1	Công lao động phổ thông		655
1	Cày bừa, làm đất	Công	65
2	Lên luống, rạch hàng, bón phân, gieo trồng		150
3	Chăm sóc	Công	140
4	Phun thuốc BVTV, xử lý hạt giống	Công	120
5	Thu hoạch	Công	110
6	Phơi, làm sạch, đóng bao	Công	70
3.2	Công lao động kỹ thuật		190
1	Chọn dòng, đo đếm, đánh giá dòng, khử lẫn	Công	110
2	Lấy mẫu, phân tích, xử lý mẫu, xử lý số liệu, tổng hợp báo cáo	Công	80
IV	Thuê kiểm định		
	Phí kiểm định dòng G2	Dòng	100

Đã duyệt

Phụ lục V:

ĐÌNH MỨC KỸ THUẬT SẢN XUẤT GIỐNG NGUYÊN CHỦNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 968/QĐ-BNN-TT ngày 03 tháng 5 năm 2013
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Đình mức kỹ thuật sản xuất giống lạc nguyên chủng

TT	Nội dung	Định mức cho 1 ha	
		Đơn vị tính	Khối lượng
I	Vật tư		
1.1	Giống lạc	kg	240
1.2	Phân bón		
1	Đạm Urê	kg	100
2	Supe lân	kg	600
3	Kalichlúa	kg	200
	(hoặc phân NPK 3:9:6)	kg	1000
4	Phân chuồng (hoặc phân vi sinh)	kg	15000/1500
5	Vôi bột	kg	500
6	Màng mỏng PE che phủ lạc	kg	100
1.3	Thuốc trừ cỏ và thuốc BVTV	kg/lít	7
II	Thuê khoán chuyên môn		
1	Thuê CB địa phương theo dõi MH	tháng	5
2	Thuê CB chuyên môn chỉ đạo MH	tháng	5
III	Chi phí hội nghị tham quan	người	30

Handwritten signature and initials.

Phụ lục VI:

ĐÌNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT DUY TRÌ GIỐNG NGUYÊN CHỦNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 968/QĐ-BNN-TT ngày 03 tháng 5 năm 2013

của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
Định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất giống đậu tương nguyên chủng

TT	Nội dung	Định mức cho 1 ha	
		Đơn vị tính	Khối lượng
I	Vật tư		
1.1	Giống đậu tương	kg	60
1.2	Phân bón		
1	Đạm Urê	kg	80
2	Supe lân	kg	350
3	Kaliclrua	kg	150
	(hoặc phân NPK 3:9:6)	kg	1000
4	Phân chuồng (hoặc phân vi sinh)	kg	8000/800
5	Vôi bột	kg	500
1.3	Thuốc trừ cỏ và thuốc BVTV	kg/lit	10
II	Thuê khoán chuyên môn		
1	Thuê CB địa phương theo dõi MH	tháng	4
2	Thuê CB chuyên môn chỉ đạo MH	tháng	4
III	Chi phí hội nghị tham quan	người	30



Phụ lục VII:

ĐÌNH MỨC VÀ PHƯƠNG THỨC XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN
(Ban hành theo Quyết định số 968/QĐ-BNN-TT ngày 03 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng mô hình trình diễn công nghệ sản xuất lạc
theo giống bằng cơ giới hóa

TT	Nội dung	Định mức cho 1 ha	
		Đơn vị tính	Khối lượng
I	Vật tư		
1.1	Giống lạc	kg	240
1.2	Phân bón		
1	Đạm Urê	kg	100
2	Supe lân	kg	600
3	Kaliclrúa	kg	200
	(hoặc phân NPK 3:9:6)	kg	1000
4	Phân chuồng (hoặc phân vi sinh)	kg	15000/1500
5	Vôi bột	kg	500
6	Màng mùng PE che phủ lạc	kg	100
1.3	Thuốc trừ cỏ và thuốc BVTV	kg/lit	7
II	Nguyên vật liệu		
	Nhiên liệu phục vụ xây giống	Tr.đồng	20
III	Thuê khoán chuyên môn		
1	Thuê CB địa phương theo dõi MH	tháng	5
2	Thuê CB chuyên môn chỉ đạo MH	tháng	5
IV	Chi phí tham quan (1 hội nghị)	Tr.đồng	8

ĐTD



Phụ lục VIII:

ĐỊNH MỨC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN
(Ban hành theo Quyết định số 968/QĐ-BNN-TT ngày 03 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

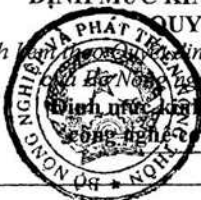
Định mức công nghệ xây dựng mô hình trình diễn công nghệ sản xuất đậu tương giống bằng cơ giới hóa

TT	Nội dung	Định mức cho 1 ha	
		Đơn vị tính	Khối lượng
I	Vật tư		
1.1	Giống đậu tương	kg	60
1.2	Phân bón		
1	Đạm Urê	kg	80
2	Supe lân	kg	350
3	Kaliclrua	kg	150
	(hoặc phân NPK 3:9:6)	kg	1000
4	Phân chuồng (hoặc phân vi sinh)	kg	8000/800
5	Vôi bột	kg	500
1.3	Thuốc trừ cỏ và thuốc BTV	kg/lit	10
II	Nguyên vật liệu		
	Nhiên liệu phục vụ sấy giống	Tr.đồng	15
III	Thuê khoán chuyên môn		
1	Thuê CB địa phương theo dõi MH	tháng	4
2	Thuê CB chuyên môn chỉ đạo MH	tháng	4
IV	Chi phí tham quan (1 hội nghị)	Tr.đồng	8

Handwritten signature and initials.

Phụ lục IX:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HOÀN THIỆN
QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 968/QĐ-BNN-TT ngày 03 tháng 5 năm 2013



Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
Định mức kinh tế kỹ thuật hoàn thiện quy trình
công nghệ cơ giới hóa cho sản xuất lạc giống

TT	Nội dung	Định mức cho 1000 m2	
		Đơn vị tính	Khối lượng
I	Vật tư		
1.1	Giống lạc	kg	24
1.2	Phân bón		
1	Đạm Urê	kg	10
2	Supe lân	kg	60
3	Kali clrua	kg	20
	(Hoặc phân NPK 3:9:6)	Kg	100
5	Phân chuồng (hoặc phân vi sinh)	kg	1500/150
1.	Vôi bột	kg	50
1.3	Thuốc trừ cỏ và thuốc BVTV	kg/tít	0.7
1.4	Dụng cụ lao động, vật tư mau hỏng	tr.đồng	0.5
II	Nguyên vật liệu		
	Nhiên liệu phục vụ sấy giống	tr.đồng	2
III	Thuê khoán chuyên môn		
3.1	Công lao động phổ thông		31
1	Công chăm sóc (làm cỏ, tưới, phun thuốc)	Công	10
2	Công thu hoạch	Công	15
3	Công phơi, sấy, làm sạch mẫu giống	Công	6
3.2	Công lao động kỹ thuật		
1	Bóc quả và chọn hạt giống		28
2	Thiết kế, theo dõi TN	Công	2
3	Mô tả, đánh giá phân tích mẫu	Công	14
4	Tập hợp số liệu, xử lý và viết BC	Công	12
IV	Thuê mướn khác		
1	Thuê cơ giới (Máy lên luống, máy bón phân, máy thu hoạch, chế biến hạt giống)	m2	1,000
2	Viết qui trình	QT	1
3	In qui trình	bản	2000
V	Chi khác		
1	Hội đồng cơ sở nghiệm thu quy trình	Tr. đồng	4
2	Hội đồng cấp Bộ nghiệm thu quy trình	Tr. đồng	4

07/5/2013

Phụ lục X:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HOÀN THIỆN
QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 968/QĐ-BNN-TT ngày 03 tháng 5 năm 2013

của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
Định mức kinh tế kỹ thuật hoàn thiện quy trình
công nghệ cơ giới hóa cho sản xuất đậu tương giống

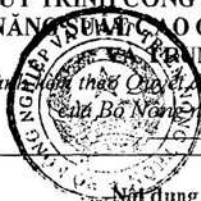
TT	Nội dung	Định mức cho 1000 m2	
		Đơn vị tính	Khối lượng
I	Vật tư		
1.1	Giống đậu tương	kg	6
1.2	Phân bón		
1	Đạm Urê	kg	8
2	Supe lân	kg	35
3	Kali clua	kg	15
	(Hoặc phân NPK 3:9:6)	Kg	100
4	Phân chuồng (hoặc phân vi sinh)	kg	800/80
5	Vôi bột	kg	50
1.3	Thuốc trừ cỏ và thuốc BVTV	kg/lít	1
1.4	Dụng cụ lao động, vật tư mau hỏng	tr.đồng	0.4
II	Nguyên vật liệu		
	Nhiên liệu phục vụ sấy giống	tr.đồng	1.5
III	Thuê khoán chuyên môn		
3.1	Công lao động phổ thông		28
1	Công chăm sóc (làm cỏ, tưới, phun thuốc)	Công	13
2	Công thu hoạch	Công	10
3	Công phơi, sấy, làm sạch mẫu giống	Công	5
3.2	Công lao động kỹ thuật		
1	Thiết kế, theo dõi TN	Công	22
2	Mô tả, đánh giá phân tích mẫu	Công	13
3	Tập hợp số liệu, xử lý và viết BC	Công	9
IV	Thuê mướn khác		
1	Thuê cơ giới (Máy lên luống, máy bón phân, máy thu hoạch, chế biến hạt giống)	m2	1,000
2	Viết qui trình	QT	1
3	In qui trình	bản	2000
V	Chi khác		
1	Hội đồng cơ sở nghiệm thu quy trình	Tr. đồng	4
2	Hội đồng cấp Bộ nghiệm thu quy trình	Tr. đồng	4

(TĐ) *[Chữ ký]*

Phụ lục XI:

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HOÀN THIỆN
QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT ĐẬU TƯƠNG GIỐNG
NÂNG SẠCH CAO CHO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 968/QĐ-BNN-PT ngày 03 tháng 5 năm 2013
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Nội dung	Định mức cho 1000 m ²	
		Đơn vị tính	Khối lượng
I	Vật tư		
1.1	Giống đậu tương	kg	6
1.2	Phân bón		
1	Đạm Urê	kg	8
2	Supe lân	kg	35
3	Kali clua	kg	15
	(Hoặc phân NPK 3:9:6)	Kg	100
4	Phân chuồng (hoặc phân vi sinh)	kg	800/80
5	Vôi bột	kg	50
1.3	Thuốc trừ cỏ và thuốc BVTV	kg/lít	1
1.4	Dụng cụ lao động, vật tư mau hỏng	Tr.đồng	0.4
II	Nguyên vật liệu		
	Nhiên liệu phục vụ sấy giống	Tr.đồng	1.5
III	Thuê khoán chuyên môn		
3.1	Công lao động phổ thông		84
1	Cày bừa làm đất	Công	8
2	Lên luống, rạch hàng, bón phân, gieo trồng	Công	22
3	Chăm sóc	Công	24
4	Tưới tiêu, phòng trừ sâu bệnh	Công	8
5	Thu hoạch thí nghiệm	Công	12
6	Phơi, sấy, làm sạch mẫu giống	Công	10
3.2	Công lao động kỹ thuật		35
1	Thiết kế và theo dõi TN	Công	10
2	Mô tả, đánh giá phân tích mẫu, xử lý số liệu và viết B	Công	25
IV	Thuê mướn khác		
1	Viết qui trình	QT	1
2	In qui trình	bản	2000
V	Chi khác		
1	Hội đồng cơ sở nghiệm thu qui trình	Tr. đồng	4
2	Hội đồng cấp Bộ nghiệm thu qui trình	Tr. đồng	4
3	Công tác phí	Tr.d/TN	1.0

Handwritten signature and stamp at the bottom right corner.